



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 09

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

26-01-2022	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ban hành quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2
27-01-2022	Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	41

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 237/TTr-SXD ngày 25 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 02 năm 2022 và thay thế Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về đơn giá bồi thường đối với tài sản là nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có phụ lục Bảng đơn giá kèm theo).

2. Nhà ở và công trình kiến trúc gắn liền với đất xây dựng không đúng theo hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước không được áp dụng theo đơn giá này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhà ở, công trình kiến trúc hợp pháp gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ quan, đơn vị liên quan đến công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng đơn giá

1. Đơn giá bồi thường được xây dựng theo các quy định của pháp luật hiện hành và quy định tỉnh Thái Nguyên.

2. Đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất được xây dựng căn cứ thiết kế kỹ thuật của các mẫu nhà ở, công trình kiến trúc mang tính phổ biến, thông dụng nhất hiện nay trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm toàn bộ

chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí gián tiếp và các khoản mục chi phí khác theo quy định để hoàn thành 1m² nhà hay một đơn vị khối lượng hoàn chỉnh của công tác xây lắp hoặc kết cấu xây dựng công trình, cụ thể như sau:

a) Chi phí vật liệu là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, cấu kiện, các vật liệu luân chuyển (ván khuôn đà giáo, các vật liệu khác), phụ tùng, bán thành phẩm cần thiết để hoàn thành 1m² nhà, một đơn vị khối lượng công tác xây lắp; giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo giá công bố trên địa bàn tỉnh;

b) Chi phí nhân công là chi phí bao gồm lương cơ bản và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng tính cho một ngày công định mức, áp dụng theo Quyết định công bố đơn giá nhân công xây dựng hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng xây dựng;

d) Chi phí tư vấn, thuế, lán trại, dự phòng được tính bằng tỉ lệ % theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Khi các quy định của pháp luật thay đổi thì đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

Chương II

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Điều 4. Quy định chung về xác định diện tích, chiều cao nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ

1. Diện tích nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất được tính toán bồi thường, hỗ trợ là diện tích nhà, công trình kiến trúc chiếm chỗ trên mặt đất được tính từ mép tường ngoài, cột chịu lực liên tường hoặc dầm cột chịu lực chính có mái che (tính bình quân toàn bộ cho phần nhô ra có xây tường bao của các tầng từ tầng 2 trở lên). Đơn giá hiện tại áp dụng trong trường hợp nhà 1 tầng có mái dốc kết hợp hiện bê tông cốt thép.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất áp dụng đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép có chiều cao tối thiểu là 2,7m; đối với các nhà còn lại có chiều cao tối thiểu là 2,3m. Chiều cao của nhà được

tính từ nền nhà đến sàn nhà mái bằng, chân tường thu hồi đối với nhà xây mái dốc, đầu cột đỡ vì kèo đối với nhà tre, gỗ. Trường hợp nhà ở, công trình kiến trúc có chiều cao lớn hơn hoặc nhỏ hơn chiều cao quy định trong đơn giá bồi thường, hỗ trợ thì xác định khối lượng chênh lệch để tính bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá chi tiết.

3. Trường hợp nhà ở, công trình kiến trúc không đủ các thông số kỹ thuật hoặc có kết cấu khác biệt thì tính toán bồi thường, hỗ trợ theo khối lượng riêng biệt. Trường hợp này, nguyên tắc chung chỉ bồi thường đối với công trình đang phát huy tác dụng.

Điều 5. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại tại quy định này đã được tính toán bao gồm các nội dung sau:

a) Móng nhà gồm công tác đào đất hố móng, xây móng, đổ bê tông cốt thép móng, dầm, giằng móng, xây trát bề tự hoại (nếu có), lấp đất chân móng, đắp đất nền đầm chặt; kết cấu móng đã được tính toán đủ tải trọng cho các loại nhà mang tính bình quân, phổ biến phù hợp với điều kiện địa hình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Thân nhà gồm công tác xây lắp bê tông cốt thép cột, khung, dầm, giằng tường, cầu thang; tường bao che, tường chịu lực và các bức ngăn trong nhà đã tính khối lượng xây kín chưa trừ cửa đi, cửa sổ, ô thoáng. Khi tính bồi thường phải trừ đi khối xây và diện tích trát, quét vôi ve tại các vị trí cửa đi, cửa sổ, ô thoáng;

c) Mái nhà gồm công tác xây lắp mái bê tông cốt thép, mái lợp ngói, lợp fibrô xi măng, lợp tôn theo từng loại nhà;

d) Hoàn thiện nhà gồm trát, láng, quét vôi ve.

2. Công tác khác gồm sơn, cửa, ốp lát, trần, phào, chỉ, lắp đặt thiết bị điện, thiết bị vệ sinh và các công tác khác chưa có trong đơn giá bồi thường theo diện tích xây dựng, được tính theo khối lượng thực tế và đơn giá chi tiết.

3. Cấp điện được tính bằng 5% giá trị dự toán của công trình nhà ở, công trình kiến trúc có cấp điện.

4. Cấp, thoát nước được xác định cụ thể theo đơn giá chi tiết.

Điều 6. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà gỗ, nhà tre

1. Đơn giá bồi thường 1m² xây dựng nhà gỗ, nhà tre đã bao gồm các công tác xây lắp sau: Đắp đất nền đầm kỹ, sản xuất lắp dựng cột, kèo gỗ, vì kèo tre, các thanh xuyên, duỗi gian, làm mái, làm tường vách.

2. Đơn giá bồi thường 1m² xây dựng nhà gỗ, tre chưa bao gồm các công tác xây lắp sau:

- a) Công tác lát nền, làm trần;
- b) Công tác lắp đặt điện, nước;
- c) Công tác xây lắp có tính mỹ thuật cao như trạm khắc trên gỗ;
- d) Riêng nhà sàn chưa có công tác làm tường bao, tường ngăn và mặt sàn.

Điều 7. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với công trình mồ mã

1. Đơn giá bồi thường đối với mộ chưa cải táng bao gồm: Đào đất, bóc hài cốt vào tiểu sành, tiểu sành được đặt trong quách granitô, các chi phí làm thủ tục để bốc mộ theo tập quán phổ thông trong dân gian.

2. Đơn giá bồi thường đối với mộ đã cải táng bao gồm: Đào đất, các chi phí làm thủ tục để bốc mộ theo tập quán phổ thông trong dân gian.

3. Đơn giá bồi thường mộ chưa bao gồm chi phí xây mộ, trát, ốp mộ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp và xử lý các trường hợp cụ thể

1. Các dự án đầu tư xây dựng mà phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Những công tác xây lắp chưa có trong Đơn giá bồi thường theo Quy định này thì áp dụng đơn giá của các công tác xây lắp có tính chất tương đương về định mức kinh tế kỹ thuật đã nêu tại Quy định này hoặc tổ chức lập dự toán cụ thể theo bộ Đơn giá xây dựng hiện hành của tỉnh và hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3. Những vật tư, vật liệu chưa có trong đơn giá bồi thường thì áp dụng theo Thông báo giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính tại thời điểm lập hoặc tổ chức khảo sát thực tế giá sản phẩm trên thị trường (có thể thuê đơn vị tư vấn khi cần thiết) và thống nhất với cơ quan quản lý giá ở cấp huyện để làm cơ sở lập, phê duyệt phương án dự toán bồi thường theo quy định.

4. Những công tác xây lắp chưa có trong hệ thống định mức, đơn giá đã được công bố, Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư cấp huyện tổng hợp, xây dựng phương án tính toán giá bồi thường phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

5. Đối với các công trình xây dựng có thiết kế, kết cấu khác biệt, đơn vị được giao làm công tác bồi thường thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình theo các quy định hiện hành của Nhà nước trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các Sở, Ban, ngành có liên quan của tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

a) Theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện quy định này;

b) Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về UBND tỉnh thông qua Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn các Sở, Ban, ngành có liên quan của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, đề xuất phương án giải quyết đối với các nội dung thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Phụ lục**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(kèm theo Quyết định số: 02/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 1 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
PHẦN I			
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ Ở			
I	Nhà ở 5 tầng, cao 18,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	18.338.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	17.907.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	17.526.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	17.360.000
2	Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	18.314.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	17.901.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	17.544.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	17.341.000
3	Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	17.148.000
3.2	Nhà mái tôn	m ²	16.680.000
3.3	Nhà mái ngói viên/m ²	m ²	16.401.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	16.220.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	17.048.000
4.2	Nhà mái tôn	m ²	16.580.000
4.3	Nhà mái ngói viên/m ²	m ²	16.301.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	16.120.000
II	Nhà ở 4 tầng, cao 14,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	15.031.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	14.563.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	14.284.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	14.103.000
2	Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	14.004.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	13.535.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	13.257.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	13.075.000
3	Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	14.617.000
3.2	Nhà mái tôn	m ²	14.148.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	13.870.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	13.688.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	13.495.000
4.2	Nhà mái tôn	m ²	13.027.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	12.748.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	12.566.000
III	Nhà ở 3 tầng, cao 11,1m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	9.953.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	9.484.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	9.206.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	9.024.000
2	Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	9.857.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	9.389.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	9.110.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	8.929.000
3	Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	8.266.000
3.2	Nhà mái tôn	m ²	7.798.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.519.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.338.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	8.154.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.2	Nhà mái tôn	m ²	7.685.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.407.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.225.000
IV	Nhà ở 2 tầng, cao 7,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	7.089.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	6.621.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	6.342.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	6.161.000
2	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	6.515.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	6.047.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	5.768.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.586.000
V	Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Nhà mái bằng	m ²	4.621.000
2	Nhà mái tôn	m ²	4.252.000
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.974.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.792.000
VI	Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Nhà mái bằng	m ²	4.533.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	Nhà mái tôn	m ²	4.165.000
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.886.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.705.000
VII	Nhà ở 1 tầng, cao 3,3m, xây tường bằng gạch xilicat dày 180mm, nền đất		
1	Nhà mái tôn	m ²	3.469.000
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	2.914.000
3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	2.721.000
VIII	Nhà ở 1 tầng, cao 3,3m, xây tường bằng gạch xỉ dày 180mm, nền đất		
1	Nhà mái tôn	m ²	3.016.000
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	2.776.000
3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	2.617.000
	Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp ngói đỏ, nền đất, không bó nền		
1	Vách toóc xi	m ²	703.000
2	Vách bùn rơm	m ²	571.000
3	Tường trình đất	m ²	649.000
IX	Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp fibrô xi măng, nền đất, không bó nền		
1	Vách toóc xi	m ²	569.000
2	Vách bùn rơm	m ²	436.000
3	Tường trình đất	m ²	536.000
X	Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp lá cọ, nền đất, không bó nền		
1	Vách toóc xi	m ²	574.000
2	Vách bùn rơm	m ²	431.000
3	Tường trình đất	m ²	539.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
XI	Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp ngói đỏ, nền láng vữa xi măng, có bó nền		
1	Vách toóc xi	m ²	775.000
2	Vách bùn rơm	m ²	654.000
3	Tường trình đất	m ²	730.000
XII	Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng, có bó nền		
1	Vách toóc xi	m ²	661.000
2	Vách bùn rơm	m ²	535.000
3	Tường trình đất	m ²	630.000
XIII	Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp lá cọ, nền láng vữa xi măng, có bó nền		
1	Vách toóc xi	m ²	659.000
2	Vách bùn rơm	m ²	514.000
3	Tường trình đất	m ²	612.000
XIV	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp ngói đỏ, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền		
1	Vách toóc xi	m ²	808.000
2	Vách bùn rơm	m ²	716.000
3	Tường trình đất	m ²	759.000
XV	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp fibrô xi măng, xà gồ bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền		
1	Vách toóc xi	m ²	665.000
2	Vách bùn rơm	m ²	578.000
3	Tường trình đất	m ²	610.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
XVI	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp lá cọ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền		
1	Vách toóc xi	m ²	628.000
2	Vách bùn rơm	m ²	554.000
3	Tường trình đất	m ²	593.000
XVII	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp ngói đỏ, xà gỗ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền láng vữa xi măng, có bó nền		
1	Vách toóc xi	m ²	899.000
2	Vách bùn rơm	m ²	807.000
3	Tường trình đất	m ²	839.000
XVIII	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp fibrô xi măng, xà gỗ bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền láng vữa xi măng, có bó nền		
1	Vách toóc xi	m ²	741.000
2	Vách bùn rơm	m ²	677.000
3	Tường trình đất	m ²	709.000
XIX	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp lá cọ, xà gỗ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền láng vữa xi măng, có bó nền		
1	Vách toóc xi	m ²	730.000
2	Vách bùn rơm	m ²	627.000
3	Tường trình đất	m ²	665.000
XX	Nhà sàn, cột gỗ tròn nhóm 4-5, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gỗ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, không có vách, nền đất		
1	Mái lợp ngói đỏ	m ²	821.000
2	Mái lợp fibrô xi măng	m ²	690.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3	Mái lợp lá cọ	m ²	675.000
	PHẦN II		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY LẮP		
I	CÔNG TÁC BÊ TÔNG		
1	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 200	m ³	1.449.000
2	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 150	m ³	1.352.000
3	Bê tông cốt thép cột, tiết diện cột $\leq 0,2m^2$ cao $\leq 16m$ đá 1x2, mác 200	m ³	10.818.000
4	Bê tông cốt thép dầm đá 1x2 mác 200	m ³	9.721.000
5	Bê tông cốt thép sàn, ban công, sàn mái chiều dày 10-12cm , đá 1x2 mác 200	m ²	1.026.000
6	Bê tông cốt thép ô văng, sê nô, máng thượng chiều dày 10-12cm đá 1x2 mác 200	m ²	471.000
7	Bê tông cốt thép tấm đan, chiều dày 10-12cm , đá 1x2, mác 200	m ²	317.000
8	Bê tông gạch vỡ vữa tam hợp mác 50	m ³	666.000
II	CÔNG TÁC CẤP THOÁT NƯỚC		
1	Cấp thoát nước vào tầng 1 nhà có bếp công trình vệ sinh khép kín	m ² sàn	137.000
2	Cấp thoát nước vào tầng 2 trở lên nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	m ² sàn	92.000
III	CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẮP ĐẤT		
1	ĐÀO ĐẤT		
1.1	Đào đất khối lượng $\leq 150m^3$ đầu	m ³	108.000
1.2	Đào đất khối lượng $> 150m^3$ đến $\leq 300m^3$		
	- Khối lượng $150m^3$ đầu	m ³	108.000
	- Khối lượng $> 150m^3$ đến $\leq 300m^3$	m ³	48.000
1.3	Đào đất khối lượng $> 300m^3$		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	108.000
	- Khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³	m ³	48.000
	- Khối lượng >300m ³	m ³	29.000
2	ĐẤP ĐẤT		
2.1	Đấp đất công trình khối lượng ≤ 150m ³ đầu	m ³	95.000
2.2	Đấp đất công trình khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	95.000
	- Khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³	m ³	43.000
2.3	Đấp đất công trình khối lượng > 300 m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	95.000
	- Khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³	m ³	43.000
	- Khối lượng >300m ³	m ³	17.000
IV	CÔNG TÁC LÀM GIẾNG		
1	Giếng đào, đường kính ≤1m, sâu ≤8m	m ³	484.000
2	Giếng đào, đường kính ≤1m, sâu >8m	m ³	508.000
3	Giếng đào, đường kính >1m, sâu ≤8m	m ³	390.000
4	Giếng đào, đường kính >1m, sâu >8m	m ³	409.000
5	Giếng khoan độ sâu ≤45m (đã có ống bao)	m	166.000
6	Giếng khoan độ sâu >45m (đã có ống bao)	m	185.000
V	CÔNG TÁC LÁNG VỮA		
1	Láng nền sàn có đánh màu dày 2cm vữa xi măng mác 75	m ²	52.000
2	Láng granitô nền sàn vữa xi măng mác 50	m ²	492.000
3	Láng granitô cầu thang vữa xi măng mác 50	m ²	890.000
VI	CÔNG TÁC LÁT GẠCH ĐÁ		
1	Lát gạch chỉ vữa xi măng mác 75	m ²	115.000
2	Lát đá granit bậc tam cấp, bậc cầu thang mặt bệ các loại vữa xi măng mác 75	m ²	692.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương vữa xi măng mác 75	m ²	747.000
4	Lát gạch lá nem 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m ²	120.000
5	Lát gạch xi măng hoa 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m ²	126.000
6	Lát gạch Viglacera 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m ²	164.000
7	Lát gạch hoa Trung Quốc 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	174.000
8	Lát gạch ceramic 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	177.000
9	Lát gạch ceramic 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	199.000
10	Lát gạch ceramic 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	199.000
11	Lát gạch ceramic 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m ²	237.000
12	Lát gạch ceramic 800mm x 800mm vữa xi măng mác 75	m ²	256.000
13	Lát gạch granit 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	269.000
14	Lát gạch granit 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	278.000
15	Lát gạch granit 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m ²	289.000
16	Lát gạch granit 800mm x 800mm vữa xi măng mác 75	m ²	304.000
17	Lát gạch thẻ 5cm x 10cm x 20cm vữa xi măng mác 75	m ²	101.000
18	Lát gạch chống nóng 22cm x 10,5cm x 15cm 4 lỗ vữa xi măng mác 75	m ²	200.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
19	Lát gạch đất nung 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	110.000
20	Lát gạch đất nung 350mm x 350mm vữa xi măng mác 75	m ²	162.000
21	Lát gạch đất nung 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	207.000
VII	CÔNG TÁC LÀM MÁI (tính toán cho mái nhà để ở theo tiêu chuẩn, bao gồm công tác sản xuất và lắp dựng vì kèo, xà gồ, công tác lợp mái)		
1	Lợp mái ngói đất nung 22 viên/m ² cao ≤4m	m ²	396.000
2	Lợp mái ngói đất nung 13 viên/m ² cao ≤16m	m ²	396.000
3	Lợp mái ngói xi măng 22 viên/m ² cao ≤16m	m ²	309.000
4	Lợp mái bằng fibrô xi măng, xà gồ gỗ mỡ	m ²	241.000
5	Lợp mái bằng tôn xà gồ thép U80mm x 40mm x 3mm	m ²	350.000
6	Lợp mái bằng tôn xà gồ gỗ mỡ	m ²	200.000
7	Lợp mái bằng tôn xà gồ tre	m ²	158.000
8	Lợp mái bằng tấm nhựa	m ²	250.000
9	Lợp mái lá cọ buộc đòn tay, rui mè, đánh nóc	m ²	97.000
10	Lợp mái bằng tôn lạnh	m ²	400.000
11	Lợp mái bằng tôn xộp (tôn mát)	m ²	450.000
VIII	CÔNG TÁC LỢP MÁI TÔN (SÂN, VƯỜN,...)		
1	Tôn dày 0,3mm	m ²	157.000
2	Tôn dày 0,32mm	m ²	163.000
3	Tôn dày 0,35mm	m ²	176.000
4	Tôn dày 0,37mm	m ²	183.000
5	Tôn dày 0,4mm	m ²	192.000
6	Tôn dày 0,42mm	m ²	203.000
7	Tôn dày 0,45mm	m ²	212.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
8	Tôn dày 0,47mm	m ²	275.000
9	Tôn dày 0,5mm	m ²	305.000
10	Tôn dày 0,6mm	m ²	365.000
IX	CÔNG TÁC ỐP GẠCH ĐÁ		
1	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	364.000
2	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 200mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	346.000
3	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	335.000
4	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	349.000
5	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	364.000
6	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m ²	376.000
7	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 450mm x 900mm vữa xi măng mác 75	m ²	371.000
8	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 900mm vữa xi măng mác 75	m ²	375.000
9	Ốp tường, trụ, cột bằng đá xẻ Thái Nguyên kích thước 200mm x 200mm, vữa xi măng mác 75	m ²	659.000
10	Ốp đá granit nhân tạo vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	m ²	700.000
11	Ốp đá granit tự nhiên vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	m ²	500.000
12	Ốp đá granit tự nhiên vào tường dùng móc inox, chít mạch bằng silicon	m ²	450.000
13	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	311.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
14	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	310.000
15	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	298.000
16	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 150mm vữa xi măng mác 75	m ²	317.000
17	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	316.000
18	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 200mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	282.000
19	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	304.000
X	CÔNG TÁC TRÁT		
1	Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mác 75	m ²	92.000
2	Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mác 50	m ²	89.000
3	Trát tường dày 1,5cm vữa tam hợp mác 25	m ²	87.000
4	Trát tường dày 1,5cm vữa tam hợp mác 50	m ²	90.000
5	Trát, đắp gờ, phào, chỉ vữa xi măng mác 75	m	37.000
6	Trát vẩy tường chống vang vữa xi măng mác 75	m ²	141.000
7	Trát đá rửa tường vữa xi măng mác 75	m ²	292.000
8	Trát đá rửa trụ, cột vữa xi măng mác 75	m ²	308.000
9	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng dày 1,5cm vữa xi măng mác 75	m ²	570.000
XI	CÔNG TÁC LÀM TRẦN NHÀ	m ²	
1	Làm trần cốt ép	m ²	187.000
2	Làm trần bằng trần nhựa phẳng	m ²	240.000
3	Làm trần bằng tấm trần nhựa hoa văn 50cm x 50cm	m ²	233.000
4	Làm trần vôi rom	m ²	258.000
5	Làm trần gỗ dán	m ²	232.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
6	Làm trần ván ép	m ²	258.000
7	Làm trần xốp	m ²	108.000
8	Thi công trần gỗ công nghiệp	m ²	380.000
9	Làm trần mè gỗ nhóm 4-5 cao ≤4m	m ²	476.000
10	Làm trần mè gỗ nhóm 4-5 cao >4m	m ²	499.000
11	Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn 50cmx50cm (trần thả)	m ²	230.000
12	Làm trần thạch cao (trần đắp)	m ²	350.000
13	Làm trần bằng tôn	m ²	220.000
XII	CÔNG TÁC LÀM VÁCH		
1	Vách toóc xi	m ²	156.000
2	Vách bùn rơm	m ²	96.000
3	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	m ²	201.000
4	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chông mí dày 2,0cm	m ²	299.000
5	Làm vách bằng tấm thạch cao d=12mm	m ²	619.000
6	Vách ngăn bằng cốt ép, khung gỗ	m ²	186.000
7	Vách bằng cây nửa tép, khung hóp	m ²	70.000
8	Vách ngăn bằng cây trúc, cây vầu nhỏ khung hóp	m ²	145.000
9	Vách ngăn bằng tôn, khung	m ²	210.000
10	Vách ngăn bằng tấm aluminum khung nhôm, nhựa các loại	m ²	450.000
XIII	CÔNG TÁC XÂY GẠCH		
1	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm vữa tam hợp mác 75	m ³	1.473.000
2	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày >33cm vữa tam hợp mác 75	m ³	1.419.000
3	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 25	m ³	1.597.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 11 cm cao ≤ 4 m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.755.000
5	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 11 cm cao ≤ 16 m vữa tam hợp mác 25	m ³	1.658.000
6	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 11 cm cao ≤ 16 m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.825.000
7	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33 cm cao ≤ 4 m vữa tam hợp mác 25	m ³	1.419.000
8	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33 cm cao ≤ 4 m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.560.000
9	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33 cm cao ≤ 16 m vữa tam hợp mác 25	m ³	1.547.000
10	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33 cm cao ≤ 16 m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.603.000
11	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao ≤ 4 m vữa xi măng mác 75	m ³	2.045.000
12	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao ≤ 16 m vữa xi măng mác 75	m ³	2.189.000
13	Xây móng gạch silicát chiều dày ≤ 33 cm, vữa xi măng mác 75, xi măng PCB30	m ³	1.360.000
14	Xây móng gạch silicát chiều dày > 33 cm, vữa xi măng mác 75, xi măng PCB30	m ³	1.280.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
15	Xây tường bằng gạch silicát dày ≤ 33 cm, cao ≤ 4 m vữa xi măng mác 50	m ³	1.292.000
16	Xây tường bằng gạch silicát dày < 33 cm, cao ≤ 16 m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.385.000
17	Xây tường bằng gạch silicát dày > 33 cm, cao ≤ 4 m vữa xi măng mác 50	m ³	1.231.000
18	Xây tường bằng gạch silicát dày > 33 cm, cao ≤ 16 m vữa xi măng mác 50	m ³	1.418.000
19	Xây tường bằng gạch xi dày ≤ 33 cm, cao ≤ 4 m vữa tam hợp mác 25	m ³	1.446.000
20	Xây tường bằng gạch xi dày > 33 cm, cao ≤ 4 m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.130.000
21	Xây tường bằng gạch xi dày > 33 cm, cao ≤ 4 m vữa xi măng mác 50	m ³	1.066.000
22	Xây tường bằng gạch xi dày > 33 cm, cao ≤ 16 m vữa xi măng mác 75	m ³	1.350.000
23	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch mộc +bùn	m ³	483.000
24	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch loại B +bùn	m ³	820.000
XIV	CÔNG TÁC XÂY ĐÁ, XÉP ĐÁ		
1	Xây móng đá hộc dày ≤ 60 cm vữa xi măng mác 50	m ³	1.146.000
2	Xây móng đá hộc dày > 60 cm vữa xi măng mác 75	m ³	1.186.000
3	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤ 60 cm, cao ≤ 2 m vữa xi măng mác 50	m ³	1.130.000
4	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤ 60 cm, cao > 2 m vữa xi măng mác 50	m ³	1.276.000
5	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng mác 50, dày ≤ 60 cm, cao ≤ 2 m	m ³	977.000
6	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng mác 50, dày ≤ 60 cm, cao > 2 m	m ³	1.159.000
7	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa tam hợp mác 10, dày ≤ 60 cm, cao ≤ 2 m	m ³	928.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
8	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m ³	645.000
9	Xếp đá khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi măng mác 50	m ³	1.110.000
10	Xếp đá mỏ, đá cuội khan không chít mạch mặt bằng	m ³	453.000
11	Xếp đá mỏ, đá cuội khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi măng mác 50	m ³	841.000
XV	CÔNG TÁC XÂY LẬP KHÁC		
1	Hiên tây bê tông cốt thép	m ²	1.950.000
2	Dán ngói mũi hài 75 viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	341.000
3	Dán ngói 22 viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	417.000
4	Làm mặt sàn gỗ ván dày 2cm	m ²	436.000
5	Nền cơ vôi	m ²	34.000
6	Chạm khắc trên kết cấu của nhà gỗ	m ²	229.000
7	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ kích thước 2cm x 10cm	m	49.000
8	Quét vôi ve 01 nước trắng, 02 nước màu	m ²	11.000
9	Sơn tường nhà	m ²	46.000
10	Bả ma tít vào tường	m ²	85.000
11	Sơn chống thấm tường	m ²	128.000
12	Lan can cầu thang gỗ nghiêng cao 700mm - 760mm (bao gồm tay vịn lan can và con tiện bằng gỗ nghiêng)	m	761.000
13	Trụ cầu thang gỗ nghiêng cao từ 1m - 1,2m, đường kính đế 400mm (đã lắp đặt hoàn chỉnh)	cái	933.000
14	Gia công ốp gỗ cầu thang bằng gỗ nghiêng	m ²	777.000
15	Gia công ốp chân tường bằng gỗ đỉnh cao 800mm	m ²	937.000
16	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ mít KT 2x20cm	m	105.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
17	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ Lim KT 2x20cm	m	172.000
18	Con tiện lan can bằng gỗ nghiêng cao 650mm	cái	69.000
19	Con tiện lan can bằng sứ	cái	12.000
20	Con tiện lan can bằng bê tông	cái	12.000
21	Lưới thép B40 dày 2mm	m ²	69.000
22	Sản xuất lắp dựng cửa bằng nửa đan lóng đôi	m ²	120.000
23	Sản xuất lắp dựng cột gỗ, toang gỗ chuồng trâu, gỗ tròn nhóm 4-5	m ³	1.170.000
24	Song cửa gỗ nghiêng 7 song, 2 đố	bộ	261.000
25	Song cửa 7 song, 2 đố gỗ nhóm 4-5	bộ	196.000
26	Vẽ tranh lên tường, trần 3D có sơn bóng	m ²	650.000
27	Làm tranh bằng gạch men 3D	m ²	1.250.000
28	Cổng Inox 304 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 304	m ²	2.150.000
29	Cổng Inox 201 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 201	m ²	1.500.000
30	Cổng bằng thép hộp, sen hoa, nan bằng thép (đã sơn)	m ²	1.150.000
31	Lan can cầu thang bằng Inox 304 (gồm cả trụ)	m	1.450.000
32	Lan can cầu thang bằng kính kết hợp trụ và tay bằng inox 304	m	1.650.000
33	Hàng rào khung hộp kết hợp nan bằng inox 201	m ²	1.250.000
34	Hàng rào khung thép hộp kết hợp nan bằng thép	m ²	850.000
35	Bia mộ khắc có ảnh	bia	800.000
36	Bia mộ khắc không có ảnh	bia	600.000
	PHẦN III		
	GIÁ VẬT LIỆU CỦA CÁC LOẠI, VẬT LIỆU ĐIỆN, ĐƯỜNG ỐNG, THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
VẬT LIỆU KHÁC			
I	CỬA GỖ CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT		
1	Cửa gỗ Đinh, Lim dày 4cm, véc ni sơn bóng		
1.1	Cửa gỗ Đinh pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	3.483.000
1.2	Cửa đi gỗ Đinh panô đặc	m ²	3.225.000
1.3	Cửa đi panô chớp	m ²	3.303.000
1.4	Cửa sổ gỗ Đinh panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m ²	3.349.000
1.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Đinh	m ²	3.179.000
1.6	Cửa sổ chớp gỗ đinh	m ²	2.696.000
2	Cửa gỗ Nghiến dày 4cm, véc ni sơn bóng		
2.1	Cửa đi gỗ Nghiến panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.696.000
2.2	Cửa đi chớp gỗ Nghiến	m ²	2.574.000
2.3	Cửa sổ gỗ nghiến panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.580.000
2.4	Cửa sổ chớp gỗ Nghiến	m ²	2.465.000
3	Cửa gỗ Chò Chỉ dày 4cm, véc ni sơn bóng		
3.1	Cửa gỗ Chò chỉ pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.110.000
3.2	Cửa đi gỗ Chò chỉ panô đặc	m ²	2.031.000
3.3	Cửa đi chớp gỗ Chò Chỉ	m ²	2.109.000
3.4	Cửa sổ gỗ Chò Chỉ panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m ²	2.026.000
3.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Chò Chỉ	m ²	1.953.000
3.6	Cửa sổ chớp gỗ Chò Chỉ	m ²	2.031.000
4	Cửa gỗ Dổi, De dày 4cm, véc ni sơn bóng		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.1	Cửa gỗ Dồi, De pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.110.000
4.2	Cửa đi gỗ Dồi, De panô đặc	m ²	2.031.000
4.3	Cửa đi chớp gỗ Dồi De	m ²	2.109.000
4.4	Cửa sổ gỗ Dồi, De panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m ²	2.026.000
4.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Dồi De	m ²	1.953.000
4.6	Cửa sổ chớp gỗ Dồi De	m ²	2.031.000
5	Cửa gỗ Sao dày 4cm, véc ni sơn bóng		
5.1	Cửa gỗ Sao pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	1.440.000
5.2	Cửa đi gỗ Sao panô đặc	m ²	1.411.000
5.3	Cửa đi chớp gỗ Sao	m ²	1.489.000
5.4	Cửa sổ gỗ Sao panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	1.374.000
5.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Sao	m ²	1.344.000
5.6	Cửa sổ chớp gỗ Sao	m ²	1.422.000
6	Cửa gỗ Dẻ, Kháo dày 4cm, véc ni sơn bóng		
6.1	Cửa gỗ Dẻ, Kháo pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	938.000
6.2	Cửa đi gỗ Dẻ, Kháo panô đặc	m ²	945.000
6.3	Cửa đi chớp gỗ Dẻ, Kháo	m ²	945.000
6.4	Cửa sổ gỗ Dẻ, Kháo panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	871.000
6.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Dẻ, Kháo	m ²	879.000
6.6	Cửa sổ chớp gỗ Dẻ, Kháo	m ²	879.000
7	Cửa gỗ Hồng Sắc dày 4cm, véc ni sơn bóng		
7.1	Cửa gỗ Hồng Sắc pano kính màu 5mm (ô kính 250mmx250mm)	m ²	686.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
7.2	Cửa đi gỗ Hồng Sắc panô đặc	m ²	667.000
7.3	Cửa đi chớp gỗ Hồng Sắc	m ²	667.000
7.4	Cửa sổ gỗ Hồng Sắc panô kính màu 5mm (ô kính 250mmx250mm)	m ²	619.000
7.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Hồng Sắc	m ²	600.000
7.6	Cửa sổ chớp gỗ Hồng Sắc	m ²	600.000
8	Các loại cửa khác		
8.1	Cửa ván ghép	m ²	303.000
8.2	Cửa nhựa khung	m ²	382.000
8.3	Cửa nhựa xếp	m ²	121.000
9	Nẹp khuôn cửa	m ²	
9.1	Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3cm-4cm	m	38.000
9.2	Nẹp cửa gỗ Đinh rộng 3cm-4cm	m	31.000
9.3	Nẹp cửa gỗ Dổi rộng 3cm-4cm	m	26.000
9.4	Nẹp cửa gỗ De rộng 3cm-4cm	m	18.000
II	KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI		
1	Gỗ Đinh		
1.1	250mm x 60mm	m	926.000
1.2	140mm x 60mm	m	842.000
1.3	100mm x 70mm	m	675.000
1.4	100mm x 60mm	m	641.000
2	Gỗ Nghiến		
2.1	250mm x 60mm	m	759.000
2.2	140mm x 60mm	m	641.000
2.3	100mm x 70mm	m	540.000
2.4	100mm x 60mm	m	508.000
3	Gỗ Chò Chỉ		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.1	250mm x 60mm	m	708.000
3.2	140mm x 60mm	m	591.000
3.3	100mm x 70mm	m	508.000
3.4	100mm x 60mm	m	474.000
4	Gỗ Dẻ, Kháo		
4.1	250mm x 60mm	m	508.000
4.2	140mm x 60mm	m	424.000
4.3	100mm x 70mm	m	339.000
4.4	100mm x 60mm	m	290.000
III	CỬA VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM, CỬA CUỐN, THỦY LỰC LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN		
1	Vách nhôm Trung Quốc (25x50)mm. Kính Đáp Cầu 5mm loại ô kích thước 800mm x 1300mm	m ²	832.000
2	Vách nhôm Trung Quốc (76x38)mm .Kính Đáp Cầu dày 5mm loại ô kích thước 1300mm x 800mm	m ²	913.000
3	Vách nhôm Trung Quốc (25x50)mm. Kính Đáp Cầu dày 5ly loại ô kích thước 1000mm x 750mm	m ²	849.000
4	Cửa liền vách nhôm trung quốc 25mm x 76mm, kính asia 5mm	m ²	978.000
5	Cửa khung nhôm đài loan bung nhựa Đài Loan	m ²	1.055.000
6	Cửa đi cánh mở khung nhôm màu đài loan 76mm x 50mm kính nhật 5mm màu xanh đen	m ²	1.025.000
7	Cửa đi cánh mở khung nhôm trắng đài loan 76mm x 38mm kính nhật 5mm màu trắng	m ²	1.010.000
8	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu đài loan 76mm x 38mm kính nhật 5mm màu trắng	m ²	1.056.000
9	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu đài loan 76mm x 38mm bung nhôm lá	m ²	1.025.000
10	Cửa thủy lực kính Nhật 10mm	m ²	993.000
11	Cửa thủy lực kính Nhật 12mm	m ²	1.041.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
12	Cửa cuốn tấm liền AUST-ROOL	m ²	
12.1	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông CB (Series 1)	m ²	932.000
12.2	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông AP (Series 2)	m ²	782.000
12.3	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông TM (Series 3)	m ²	640.000
13	Cửa cuốn khe thoáng ALU -ROOL	m ²	
13.1	Khe thoáng nan A50i dày 1,4mm ± 5%	m ²	2.380.000
13.2	Khe thoáng nan A48 dày 1,1mm ± 5%	m ²	2.086.000
13.3	Khe thoáng nan A48e dày 0,9mm ± 5%	m ²	1.599.000
13.4	Khe thoáng nan A49i dày 0,9mm ± 5%	m ²	1.465.000
14	Mô tơ dùng cho cửa tấm liền AUST-ROOL		
14.1	Bộ tài ARG.P-1 (Dùng cho cửa có diện tích <12m ²)	bộ	5.505.000
14.2	Bộ tài ARG.P-2 (Dùng cho cửa có diện tích từ 12m ² đến 30m ²)	bộ	6.392.000
15	Mô tơ dùng cho cửa khe thoáng ALU -ROOL		
15.1	Bộ tài AUSTDOOR AK 300A sức nâng 300kg	bộ	4.795.000
15.2	Bộ tài AUSTDOOR AK 500A sức nâng 500kg	bộ	5.061.000
16	Phụ kiện cửa		
16.1	Bản lề VVP	cái	1.837.000
16.2	Bản lề 533Z	cái	3.267.000
16.3	Bản lề 313Z	cái	2.553.000
16.4	Tay nắm + khóa	bộ	1.532.000
IV	CÁC LOẠI CỬA SẮT, SEN HOA SẮT LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN		
1	Cửa sắt xếp thành phẩm		
1.1	Cửa sắt xếp U 2mm không bọc tôn	m ²	745.000
1.2	Cửa sắt xếp U 3mm không bọc tôn	m ²	784.000
1.3	Cửa sắt xếp U 2mm bọc tôn hoa	m ²	1.110.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.4	Cửa sắt xếp U 3mm bọc tôn hoa	m ²	1.162.000
2	Sen hoa sắt dệt thành phẩm loại 5,8-7,0kg/m²	m ²	249.000
3	Sen hoa sắt vuông thành phẩm		
3.1	Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	484.000
3.2	Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	432.000
3.3	Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	628.000
3.4	Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	564.000
3.5	Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	720.000
3.6	Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	662.000
3.7	Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	862.000
3.8	Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	772.000
4	Lan can sắt vuông (cao trung bình 70cm) thành phẩm		
4.1	Loại không có tay vịn	m ²	392.000
4.2	Loại có tay vịn bằng ống thép mạ kẽm Ø40	m ²	653.000
5	Cửa sắt khung bằng thép hộp (cả lắp đặt)		
5.1	Cửa sắt khung bằng thép hộp 25mm x 50mm, 30x60mm, nan cửa bằng thép hộp 14mm x 14mm, khoảng cách nan = 15mm	m ²	1.176.000
5.2	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42mm-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mm x 12mm, khoảng cách ô 100mm x 150mm, không bọc tôn	m ²	1.019.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5.3	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42mm -48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mm x 12mm, khoảng cách ô 100mm x150mm,có bịt tôn	m ²	1.123.000
V	VẬT LIỆU ĐIỆN		
1	Cột điện bằng bê tông vuông		
1.1	CV 6,5-250(A)	cột	1.389.000
1.2	CV 7,5-290(A)	cột	1.834.000
1.3	CV 7,5-380(B)	cột	2.150.000
2	Cáp đồng bọc cách điện XLPE-CU/XLPE/PVC 1KV (3 ruột) CADISUN		
2.1	3x4+1x2,5	m	73.000
2.2	3x6+1x4	m	104.000
2.3	3x10+1x6	m	164.000
3	Đây điện dân dụng do Việt Nam sản xuất PVC-CU/PVC/PVC 450-750V CADISUN Thượng Đình		
3.1	VC 1x4	m	16.200
3.2	VC 1x6	m	24.200
3.3	Đây xúp đôi 2x2	m	14.100
3.4	Đây xúp đôi 2x2,5	m	17.200
VI	KÍNH CÁC LOẠI		
1	Kính trắng Đáp Cầu dày 3 mm	m ²	70.700
2	Kính trắng Đáp Cầu dày 5 mm	m ²	116.200
3	Kính Việt - Nhật màu xanh đen dày 5mm	m ²	132.300
4	Kính Việt - Nhật màu xanh trắng dày 5mm	m ²	123.200
VII	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	ỐNG KẼM VÀ PHỤ KIỆN		
1.1	Ống kẽm		
1.1.1	ống xanh Ø 15	m	43.600
1.1.2	ống xanh Ø 20	m	57.000
1.1.3	ống xanh Ø 26	m	87.300
1.1.4	ống xanh Ø 33	m	111.500
1.1.5	ống xanh Ø 40	m	129.700
1.2	Phụ kiện ống kẽm		
1.2.1	Cút thép các loại		
-	Ø 15	cái	4.800
-	Ø 20	cái	7.300
-	Ø 26	cái	12.100
-	Ø 33	cái	17.000
-	Ø 40	cái	23.000
-	Ø 50	cái	36.400
1.2.2	Tê thép các loại		
-	Ø 15	cái	7.300
-	Ø 20	cái	10.900
-	Ø 26	cái	15.800
-	Ø 33	cái	24.200
-	Ø 40	cái	29.100
-	Ø 50	cái	49.700
1.2.3	Côn thép các loại		
-	Ø 15	cái	3.600
-	Ø 20	cái	7.300
-	Ø 26	cái	9.700
-	Ø 33	cái	15.800

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Ø 40	cái	17.000
-	Ø 50	cái	26.700
1.2.4	Măng sông ống kẽm		
-	Ø 15	cái	3.600
-	Ø 20	cái	7.300
-	Ø 26	cái	9.700
-	Ø 33	cái	15.800
-	Ø 40	cái	17.000
-	Ø 50	cái	26.700
1.2.5	Rắc co thép các loại		
-	Ø15	cái	14.500
-	Ø20	cái	18.200
-	Ø 26	cái	26.700
-	Ø 33	cái	41.200
-	Ø 40	cái	54.500
-	Ø 50	cái	77.600
2	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN		
2.1	Ống nhựa dẫn nước		
2.1.1	Ống nhựa PVC Ø 21	m	7.300
2.1.2	Ống nhựa PVC Ø 27	m	8.500
2.1.3	Ống nhựa PVC Ø 34	m	10.900
2.1.4	Ống nhựa PVC Ø 42	m	14.500
2.1.5	Ống nhựa PVC Ø 48	m	17.000
2.1.6	Ống nhựa PVC Ø 60	m	23.000
2.1.7	Ống nhựa PVC Ø 76	m	30.300
2.1.8	Ống nhựa PVC Ø 90	m	37.600
2.1.9	Ống nhựa PVC Ø 110	m	54.500

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.2	Ống nhựa thoát nước		
2.2.1	Ống nhựa PVC Ø 27	m	4.800
2.2.2	Ống nhựa PVC Ø 34	m	7.300
2.2.3	Ống nhựa PVC Ø 42	m	8.500
2.2.4	Ống nhựa PVC Ø 48	m	13.300
2.2.5	Ống nhựa PVC Ø 60	m	14.500
2.2.6	Ống nhựa PVC Ø 76	m	20.600
2.2.7	Ống nhựa PVC Ø 90	m	26.700
2.2.8	Ống nhựa PVC Ø 110	m	31.500
2.3	Phụ kiện ống nhựa		
2.3.1	Cút		
-	Ø21	cái	1.100
-	Ø 27	cái	1.300
-	Ø 34	cái	2.600
-	Ø 42	cái	4.000
-	Ø 48	cái	5.400
-	Ø 60	cái	6.700
-	Ø 76	cái	13.300
-	Ø 90	cái	18.700
-	Ø 110	cái	34.600
2.3.2	Tê		
-	Ø 21	cái	1.200
-	Ø 27	cái	2.400
-	Ø 34	cái	3.600
-	Ø 42	cái	4.800
-	Ø 48	cái	7.300
-	Ø 60	cái	12.100

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Ø 76	cái	18.200
-	Ø 90	cái	27.900
-	Ø 110	cái	48.500
2.3.3	Măng sông + côn		
-	Ø 21	cái	600
-	Ø 27	cái	700
-	Ø 34	cái	1.600
-	Ø 42	cái	2.200
-	Ø 48	cái	2.400
-	Ø 60	cái	3.600
-	Ø 76	cái	6.100
-	Ø 90	cái	1.000
-	Ø 110	cái	14.500
VIII	VAN CÁC LOẠI		
1	Van bi		
1.1	Ø 15	cái	39.000
1.2	Ø 20	cái	62.000
1.3	Ø 25	cái	85.000
1.4	Ø 32	cái	143.000
2	Van phao các loại		
2.1	Van phao Đài Loan Ø 21	cái	98.000
2.2	Van phao Đài Loan Ø 27	cái	136.000
2.3	Van phao Đài Loan Ø 34	cái	147.000
2.4	Van phao SG Ø 21	cái	50.000
2.5	Van phao SG Ø 27	cái	53.000
2.6	Van phao Italia Ø 15	cái	85.000
3	Phao điện		69.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
IX	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG		
1	Ống công bê tông cốt thép các loại		
1.1	Ống công Ø 20 (một cốt thép)	m	40.000
1.2	Ống công Ø 30 (một cốt thép)	m	109.000
1.3	Ống công Ø 40 (một cốt thép)	m	195.000
1.4	Ống công Ø 50 (một cốt thép)	m	208.000
1.5	Ống công Ø 60 (hai cốt thép)	m	238.000
1.6	Ống công Ø 75 (hai cốt thép)	m	671.000
1.7	Ống công Ø 100 (hai cốt thép)	m	880.000
1.8	Ống công Ø 150 (hai cốt thép)	m	1.568.000
2	Ống công bê tông thường không cốt thép		
2.1	Ống công Ø 20	m	38.000
2.2	Ống công Ø 30	m	45.000
2.3	Ống công Ø 40	m	70.000
3.4	Ống công Ø 50	m	80.000
2.5	Ống công Ø 60	m	96.000
2.6	Ống công Ø 75	m	128.000
2.7	Ống công Ø 100	m	144.000
2.8	Cống hạ giếng đường kính Ø 75-90cm, cao 0,5m	cái	72.000
2.9	Cống hạ giếng đường kính Ø 100cm, cao 0,5m	cái	80.000
X	THIẾT BỊ VỆ SINH (ĐÃ CÓ CHI PHÍ LẮP ĐẶT)		
1	Xí bệt		
1.1	Xí bệt VI77 tay gạt, nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	1.965.000
1.2	Xí bệt VI66 2 nút nhấn nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.349.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.3	Xí bột VI107 2 nút nhân nắp roi êm (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.748.000
1.4	Xí bột C117 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.540.000
1.5	Xí bột C117 VN màu nhạt (sản phẩm của INAX)	bộ	1.687.000
1.6	Xí bột C108 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.906.000
1.7	Xí bột VINATAS	bộ	630.000
1.8	Xí bột Thái Bình	bộ	514.000
2	Xí xôm		
2.1	Xí xôm ST8, ST8M (sản phẩm của Viglacera)	bộ	742.000
2.2	Xí xôm VINATAS	bộ	161.000
2.3	Xí xôm Thái Bình	bộ	118.000
2.4	Tiểu nam (Sản phẩm của Viglacera)	cái	496.000
2.5	Tiểu nam (Sản phẩm của Inax)	cái	419.000
	PHẦN IV		
	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH MỎ MẢ		
1	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất >3 năm)	cái	7.000.000
2	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất <3 năm)	cái	8.000.000
3	Mộ đất đã cải táng	cái	5.000.000
	PHẦN V		
	BỒI THƯỜNG CHI PHÍ LẮP ĐẶT, THÁO DỖ		
I	CHI PHÍ LẮP ĐẶT		
1	Lắp dựng khuôn cửa đơn	m	46.000
2	Lắp dựng khuôn cửa kép	m	70.000
3	Lắp cửa vào khuôn	m ²	72.000
4	Lắp cửa không có khuôn	m ²	117.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5	Lắp đặt chậu rửa	bộ	84.000
6	Lắp đặt bồn tắm	bộ	227.000
7	Lắp đặt bình đun nước nóng	bộ	263.000
8	Lắp đặt gương soi	bộ	29.000
9	Lắp đặt máy điều hoà 1 cục	bộ	424.000
10	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục	bộ	489.000
11	Lắp đặt vòi hoa sen (vòi + hương sen)	Bộ	48.000
12	Lắp đặt téc nước 1500 lít	téc	536.000
13	Lắp đặt téc nước 200 lít	téc	575.000
II	CHI PHÍ THÁO DỠ		
1	Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ	bộ	101.000
2	Tháo dỡ bình đun nước nóng	bộ	37.000
3	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	76.000
4	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	18.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình
phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 148/TTr-STTTT ngày 16 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình được áp dụng theo Quyết định này gồm:

a) Các mức hao phí tối đa trực tiếp trong sản xuất chương trình phát thanh theo quy định tại Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh (sau đây gọi tắt là Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT), bao gồm: Hao phí về nhân công (chưa bao gồm hao phí về di chuyển ngoài phạm vi địa bàn tỉnh); hao phí về máy móc thiết bị; hao phí về vật liệu sử dụng trong sản xuất chương trình phát thanh, đảm bảo chương trình đủ điều kiện phát sóng hoặc đăng tải lên mạng Internet theo quy định của pháp luật về báo chí.

b) Các mức hao phí tối đa trực tiếp trong sản xuất chương trình truyền hình theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT), bao gồm: Hao phí về nhân công (chưa bao gồm hao phí về di chuyển ngoài phạm vi địa bàn tỉnh); hao phí về máy móc thiết bị (bao gồm máy móc, thiết bị dùng chung); hao phí về vật liệu sử dụng trong sản xuất chương trình truyền hình, đảm bảo chương trình đủ điều kiện phát sóng hoặc đăng tải lên mạng Internet theo quy định của pháp luật về báo chí.

c) Đối với các thể loại chương trình phát thanh, truyền hình thuộc danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước chưa được quy định cụ thể trong Quyết định này thì được áp dụng theo thể loại tương ứng. Trong trường hợp không áp dụng được theo thể loại tương ứng thì xây dựng dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền cấp kinh phí bằng hình thức giao nhiệm vụ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan báo chí của tỉnh được cấp phép hoạt động phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình.

b) Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện: Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông, Trung tâm Văn hóa và Truyền thông, Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Truyền thông trên địa bàn tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình.

c) Các cơ quan, tổ chức của tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình.

3. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình như sau:

a) Cấp tỉnh: Các cơ quan báo chí của tỉnh áp dụng bằng 90% định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình quy định tại Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT và Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT (theo phụ lục kèm theo Quyết định này).

b) Cấp huyện: Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện áp dụng bằng 70% định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình của cấp tỉnh (theo phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các ngành, cơ quan báo chí của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I**ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ SẢN XUẤT
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Các cơ quan báo chí của tỉnh áp dụng bằng 90% định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT, các cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện áp dụng bằng 70% định mức kinh tế - kỹ thuật của cấp tỉnh, đối với các chương trình sau:

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
I	BẢN TIN THỜI SỰ	13.01.00.00.00
1	Bản tin thời sự trực tiếp	13.01.00.01.00
1.1	Bản tin thời sự trực tiếp (thời lượng 5 phút)	13.01.00.01.01
1.2	Bản tin thời sự trực tiếp (thời lượng 10 phút)	13.01.00.01.02
1.3	Bản tin thời sự trực tiếp (thời lượng 15 phút)	13.01.00.01.03
2	Bản tin thời sự ghi âm phát sau	13.01.00.02.00
2.1	Bản tin thời sự ghi âm phát sau (thời lượng 5 phút)	13.01.00.02.01
2.2	Bản tin thời sự ghi âm phát sau (thời lượng 10 phút)	13.01.00.02.02
2.3	Bản tin thời sự ghi âm phát sau (thời lượng 15 phút)	13.01.00.02.03
II	BẢN TIN CHUYÊN ĐỀ GHI ÂM PHÁT SAU	13.02.00.00.00
1	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau (thời lượng 5 phút)	13.02.00.00.01
2	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau (thời lượng 10 phút)	13.02.00.00.02
3	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau (thời lượng 15 phút)	13.02.00.00.03
III	BẢN TIN TIẾNG DÂN TỘC	13.03.00.00.00
1	Bản tin tiếng dân tộc (thời lượng 10 phút)	13.03.00.00.01
2	Bản tin tiếng dân tộc (thời lượng 15 phút)	13.03.00.00.02
IV	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP	13.04.00.00.00

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
1	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	13.04.00.01.00
1.1	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.04.00.01.01
1.2	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 45 phút)	13.04.00.01.02
2	Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau	13.04.00.02.00
2.1	Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút)	13.04.00.02.01
V	CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG NƯỚC NGOÀI	13.05.00.00.00
1	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp	13.05.01.01.00
1.1	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp (thời lượng 5 phút)	13.05.01.01.01
1.2	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp (thời lượng 10 phút)	13.05.01.01.02
1.3	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp (thời lượng 15 phút)	13.05.01.01.03
2	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	13.05.01.02.00
2.1	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 5 phút)	13.05.01.02.01
2.2	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 10 phút)	13.05.01.02.02
2.3	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 15 phút)	13.05.01.02.03
VI	BẢN TIN CHUYÊN ĐỀ TIẾNG NƯỚC NGOÀI	13.05.02.00.00
1	Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài (thời lượng 5 phút)	
VII	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TIẾNG NƯỚC NGOÀI GHI ÂM PHÁT SAU	13.05.03.00.00
1	Chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút)	13.05.02.00.01
VIII	BẢN TIN THỜI TIẾT	13.06.00.00.00
1	Bản tin thời tiết (thời lượng 5 phút)	13.06.00.00.01
IX	CHƯƠNG TRÌNH TƯ VẤN	13.07.00.00.00
1	Chương trình tư vấn trực tiếp	13.07.00.01.00
1.1	Chương trình tư vấn trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.07.00.01.01
2	Chương trình tư vấn phát sau	07.00.02.00
2.1	Chương trình tư vấn phát sau (thời lượng 15 phút)	13.07.00.02.01

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
2.2	Chương trình tư vấn phát sau (thời lượng 30 phút)	13.07.00.02.02
X	CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM	13.08.00.00.00
1	Chương trình tọa đàm trực tiếp	13.08.00.01.00
1.1	Chương trình tọa đàm trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.08.00.01.01
1.2	Chương trình tọa đàm trực tiếp (thời lượng 45 phút)	13.08.00.01.02
1.3	Chương trình tọa đàm trực tiếp (thời lượng 60 phút)	13.08.00.01.03
2	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	13.08.00.02.00
2.1	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút)	13.08.00.02.01
2.2	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau (thời lượng 45 phút)	13.08.00.02.02
XI	CHƯƠNG TRÌNH TẠP CHÍ	13.09.00.00.00
1	Chương trình tạp chí (thời lượng 10 phút)	13.09.00.00.01
2	Chương trình tạp chí (thời lượng 15 phút)	13.09.00.00.02
3	Chương trình tạp chí (thời lượng 20 phút)	13.09.00.00.03
4	Chương trình tạp chí (thời lượng 30 phút)	13.09.00.00.04
XII	CHƯƠNG TRÌNH ĐIỂM BÁO	10.00.00.00
1	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp	10.00.01.00
1.1	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp (thời lượng 5 phút)	13.10.00.01.01
1.2	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp (thời lượng 10 phút)	13.10.00.01.01
2	Chương trình điểm báo trong nước phát sau	10.00.02.00
2.1	Chương trình điểm báo trong nước phát sau (thời lượng 5 phút)	13.10.00.02.01
XIII	PHÓNG SỰ	13.11.00.00.00
1	Phóng sự chính luận	13.11.01.00.00
1.1	Phóng sự chính luận (thời lượng 5 phút)	13.11.01.00.01
1.2	Phóng sự chính luận (thời lượng 10 phút)	13.11.01.00.02
2	Phóng sự chân dung	13.11.02.00.00
2.1	Phóng sự chân dung (thời lượng 5 phút)	13.11.02.00.01
2.2	Phóng sự chân dung (thời lượng 10 phút)	13.11.02.00.02
3	Phóng sự điều tra	13.11.03.00.00
3.1	Phóng sự điều tra (thời lượng 5 phút)	13.11.03.00.01

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
3.2	Phóng sự điều tra (thời lượng 10 phút)	13.11.03.00.02
XIV	CHƯƠNG TRÌNH TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP TRÊN SÓNG PHÁT THANH	13.12.00.00.00
1	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh (thời lượng 90 phút)	13.12.00.00.01
2	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh (thời lượng 120 phút)	13.12.00.00.02
3	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh (thời lượng 180 phút)	13.12.00.00.03
XV	CHƯƠNG TRÌNH GIAO LƯU	13.13.00.00.00
1	Chương trình giao lưu trực tiếp	13.13.00.01.00
1.1	Chương trình giao lưu trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.13.00.01.01
1.2	Chương trình giao lưu trực tiếp (thời lượng 45 phút)	13.13.00.01.02
1.3	Chương trình giao lưu trực tiếp (thời lượng 55 phút)	13.13.00.01.03
2	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	13.13.00.02.00
2.1	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút)	13.13.00.02.01
2.2	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau (thời lượng 45 phút)	13.13.00.02.02
2.3	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau (thời lượng 55 phút)	13.13.00.02.03
XVI	CHƯƠNG TRÌNH BÌNH LUẬN	13.14.00.00.00
1	Chương trình bình luận (thời lượng 5 phút)	13.14.00.00.01
2	Chương trình bình luận (thời lượng 10 phút)	13.14.00.00.02
XVII	CHƯƠNG TRÌNH XÃ LUẬN	13.15.00.00.00
1	Chương trình xã luận (thời lượng 5 phút)	13.15.00.00.01
2	Chương trình xã luận (thời lượng 10 phút)	13.15.00.00.02
XVIII	TIỂU PHẨM	13.16.00.00.00
1	Tiểu phẩm (thời lượng 5 phút)	13.16.00.00.01
2	Tiểu phẩm (thời lượng 10 phút)	13.16.00.00.02
3	Tiểu phẩm (thời lượng 15 phút)	13.16.00.00.03
XIX	GAME SHOW	13.17.00.00.00
1	Game show phát trực tiếp	13.17.00.10.00
1.1	Game show phát trực tiếp (thời lượng 55 phút)	13.17.00.10.01

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
2	Game show phát sau	13.17.00.20.00
2.1	Game show phát sau (thời lượng 55 phút)	13.17.00.20.01
XX	KỊCH TRUYỀN THANH	13.18.00.00.00
1	Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 15 phút)	13.18.00.00.01
2	Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 30 phút)	13.18.00.00.02
3	Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 60 phút)	13.18.00.00.03
4	Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 90 phút)	13.18.00.00.04
XXI	BIÊN TẬP CA KỊCH	13.19.00.00.00
1	Biên tập ca kịch (thời lượng 90 phút)	13.19.00.00.01
XXII	THU TÁC PHẨM MỚI	13.20.00.00.00
1	Thu truyện	13.20.10.00.00
1.1	Thu truyện (thời lượng 10 phút)	13.20.10.00.01
2	Thu thơ, thu nhạc	13.20.20.00.00
2.1	Thu thơ, thu nhạc (thời lượng 5 phút)	13.20.20.00.01
XXIII	ĐỌC TRUYỆN	13.21.00.00.00
1	Đọc truyện (thời lượng 15 phút)	13.21.00.00.01
2	Đọc truyện (thời lượng 20 phút)	13.21.00.00.02
3	Đọc truyện (thời lượng 30 phút)	13.21.00.00.03
XXIV	PHÁT THANH VĂN HỌC	13.22.00.00.00
1	Chương trình phát thanh văn học (thời lượng 15 phút)	13.22.00.00.01
2	Chương trình phát thanh văn học (thời lượng 30 phút)	13.22.00.00.02
XXV	BÌNH TRUYỆN	13.23.00.00.00
1	Bình truyện (thời lượng 30 phút)	13.23.00.00.01
XXVI	TRẢ LỜI THÍNH GIẢ GHI ÂM PHÁT SAU	13.24.00.00.00
1	Trả lời thính giả dạng điều tra	13.24.10.00.00
1.1	Trả lời thính giả dạng điều tra (thời lượng 10 phút)	13.24.10.00.01
1.2	Trả lời thính giả dạng điều tra (thời lượng 15 phút)	13.24.10.00.02
1.3	Trả lời thính giả dạng điều tra (thời lượng 30 phút)	13.24.10.00.03
2	Trả lời thính giả dạng không điều tra	13.24.20.00.00
2.1	Trả lời thính giả dạng không điều tra (thời lượng 10 phút)	13.24.20.00.01
2.2	Trả lời thính giả dạng không điều tra (thời lượng 30 phút)	13.24.20.00.02
XXVII	PHỔ BIẾN KIẾN THỨC	13.25.00.00.00

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
1	Chương trình dạy Tiếng Việt	13.25.10.00.00
1.1	Chương trình dạy Tiếng Việt (thời lượng 15 phút)	13.25.10.00.01
2	Chương trình dạy tiếng nước ngoài	13.25.20.00.00
2.1	Chương trình dạy tiếng nước ngoài (thời lượng 15 phút)	13.25.20.00.01
3	Chương trình dạy học hát	13.25.30.00.00
3.1	Chương trình dạy học hát (thời lượng 15 phút)	13.25.30.00.01
3.2	Chương trình dạy học hát (thời lượng 30 phút)	13.25.30.00.02
4	Chương trình dạy học chuyên ngành	13.25.40.00.00
4.1	Chương trình dạy học chuyên ngành (thời lượng 15 phút)	13.25.40.00.01
XXVIII	BIÊN TẬP BỘ NHẠC HIỆU, NHẠC CẮT CHƯƠNG TRÌNH	13.26.00.00.00
XXIX	SHOW PHÁT THANH	13.27.00.00.00
1	Show phát thanh trực tiếp	13.27.00.01.00
1.1	Show phát thanh trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.27.00.01.01
1.2	Show phát thanh trực tiếp (thời lượng 60 phút)	13.27.00.01.02
1.3	Show phát thanh trực tiếp (thời lượng 115 phút)	13.27.00.01.03
2	Show phát thanh phát sau	13.27.00.02.00
2.1	Show phát thanh phát sau (thời lượng 30 phút)	13.27.00.02.01
XXX	Đối với chương trình phát thanh có thời lượng trong hoặc ngoài khoảng định mức có cùng thể loại đã ban hành	
1	Chương trình phát thanh có thời lượng trong khoảng định mức có cùng thể loại đã ban hành: Tính định mức theo Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT, sau đó áp dụng định mức theo khoản 3 Điều 1 Quyết định này	
2	Chương trình phát thanh có thời lượng ngoài khoảng định mức đã ban hành: Tính định mức theo Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT, sau đó áp dụng định mức theo khoản 3 Điều 1 Quyết định này	

Phụ lục II

ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ SẢN XUẤT

**CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Các cơ quan báo chí của tỉnh áp dụng bằng 90% định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT, các cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện áp dụng bằng 70% định mức kinh tế - kỹ thuật của cấp tỉnh, đối với các chương trình sau:

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT
I	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH	01.03.01.00.00
1	Bản tin truyền hình ngắn	01.03.01.10.00
1.1	Bản tin truyền hình ngắn (thời lượng 5 phút)	01.03.01.10.10
2	Bản tin truyền hình trong nước	01.03.01.20.00
2.1	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp	01.03.01.21.00
2.1.1	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp (thời lượng 10 phút)	01.03.01.21.10
2.1.2	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp (thời lượng 15 phút)	01.03.01.21.20
2.1.3	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp (thời lượng 20 phút)	01.03.01.21.30
2.1.4	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.01.21.40
2.2	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	01.03.01.22.00
2.2.1	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 10 phút)	01.03.01.22.10
2.2.2	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút)	01.03.01.22.20
2.2.3	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút)	01.03.01.22.30
2.2.4	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.01.22.40
2.3	Bản tin truyền hình tiếng dân tộc	01.03.01.30.00
2.3.1	Bản tin truyền hình tiếng dân tộc (thời lượng 15 phút)	01.03.01.30.10
2.3.2	Bản tin truyền hình tiếng dân tộc (thời lượng 30 phút)	01.03.01.30.20
2.4	Bản tin truyền hình chuyên đề	01.03.01.40.00
2.4.1	Bản tin truyền hình chuyên đề (thời lượng 5 phút)	01.03.01.40.10

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT
2.4.2	Bản tin truyền hình chuyên đề (thời lượng 15 phút)	01.03.01.40.20
2.5	Quốc tế truyền hình biên dịch	01.03.01.50.00
2.5.1	Quốc tế truyền hình biên dịch (thời lượng 10 phút)	01.03.01.50.10
2.5.2	Quốc tế truyền hình biên dịch (thời lượng 15 phút)	01.03.01.50.20
2.5.3	Quốc tế truyền hình biên dịch (thời lượng 20 phút)	01.03.01.50.30
2.6	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài	01.03.01.60.00
2.6.1	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài (thời lượng 15 phút)	01.03.01.60.10
2.6.2	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài (thời lượng 30 phút)	01.03.01.60.20
2.7	Bản tin truyền hình thời tiết	01.03.01.70.00
2.7.1	Bản tin truyền hình thời tiết (thời lượng 5 phút)	01.03.01.70.10
2.8	Bản tin truyền hình chạy chữ	01.03.01.80.00
2.8.1	Bản tin truyền hình chạy chữ (thời lượng 5 phút)	01.03.01.80.10
II	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP	01.03.02.00.00
1	Thời sự tổng hợp trực tiếp	01.03.02.01.00
1.1	Thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 10 phút)	01.03.02.01.10
1.2	Thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 15 phút)	01.03.02.01.20
1.3	Thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 20 phút)	01.03.02.01.30
1.4	Thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.02.01.40
1.5	Thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 45 phút)	01.03.02.01.50
2	Thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	01.03.02.02.00
2.1	Thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 10 phút)	01.03.02.02.10
2.2	Thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút)	01.03.02.02.20
2.3	Thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút)	01.03.02.02.30
2.4	Thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.02.02.40
III	PHÓNG SỰ	01.03.03.00.00
1	Phóng sự chính luận	01.03.03.10.00
1.1	Phóng sự chính luận (thời lượng 5 phút)	01.03.03.10.10
1.2	Phóng sự chính luận (thời lượng 10 phút)	01.03.03.10.20
1.3	Phóng sự chính luận (thời lượng 15 phút)	01.03.03.10.30
1.4	Phóng sự chính luận (thời lượng 20 phút)	01.03.03.10.40

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT
2	Phóng sự điều tra	01.03.03.20.00
2.1	Phóng sự điều tra (thời lượng 5 phút)	01.03.03.20.10
2.2	Phóng sự điều tra (thời lượng 10 phút)	01.03.03.20.20
2.3	Phóng sự điều tra (thời lượng 15 phút)	01.03.03.20.30
3	Phóng sự đồng hành	01.03.03.30.00
3.1	Phóng sự đồng hành (thời lượng 15 phút)	01.03.03.30.10
3.2	Phóng sự đồng hành (thời lượng 25 phút)	01.03.03.30.20
4	Phóng sự chân dung	01.03.03.40.00
4.1	Phóng sự chân dung (thời lượng 5 phút)	01.03.03.40.10
4.2	Phóng sự chân dung (thời lượng 15 phút)	01.03.03.40.20
4.3	Phóng sự chân dung (thời lượng 20 phút)	01.03.03.40.30
5	Phóng sự tài liệu	01.03.03.05.00
5.1	Phóng sự tài liệu (thời lượng 5 phút)	01.03.03.05.10
5.2	Phóng sự tài liệu (thời lượng 15 phút)	01.03.03.05.20
IV	KÝ SỰ	01.03.04.00.00
1	Ký sự (thời lượng 15 phút)	01.03.04.00.10
2	Ký sự (thời lượng 20 phút)	01.03.04.00.20
3	Ký sự (thời lượng 30 phút)	01.03.04.00.30
V	PHIM TÀI LIỆU	01.03.05.00.00
1	Phim tài liệu - sản xuất	01.03.05.00.00
1.1	Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 10 phút)	01.03.05.00.10
1.2	Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 20 phút)	01.03.05.00.20
1.3	Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 30 phút)	01.03.05.00.30
1.4	Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 45 phút)	01.03.05.00.40
2	Phim tài liệu - biên dịch	01.03.05.20.00
2.1	Phim tài liệu - biên dịch (thời lượng 20 phút)	01.03.05.20.10
2.2	Phim tài liệu - biên dịch (thời lượng 60 phút)	01.03.05.20.20
VI	TẠP CHÍ	01.03.06.00.00
1	Tạp chí (thời lượng 15 phút)	01.03.06.00.10
2	Tạp chí (thời lượng 20 phút)	01.03.06.00.20
3	Tạp chí (thời lượng 30 phút)	01.03.06.00.30
VII	TỌA ĐÀM	01.03.07.00.00
1	Tọa đàm trường quay trực tiếp	01.03.07.11.00
1.1	Tọa đàm trường quay trực tiếp (thời lượng 15 phút)	01.03.07.11.10
1.2	Tọa đàm trường quay trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.07.11.20

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT
1.3	Tọa đàm trường quay trực tiếp (thời lượng 45 phút)	01.03.07.11.30
2	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	01.03.07.12.00
2.1	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút)	01.03.07.12.10
2.2	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút)	01.03.07.12.20
2.3	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.07.12.30
2.4	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 40 phút)	01.03.07.12.40
3	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	01.03.07.22.00
3.1	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút)	01.03.07.22.10
3.2	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút)	01.03.07.22.20
3.3	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.07.22.30
VIII	GIAO LƯU	01.03.08.00.00
1	Giao lưu trường quay trực tiếp	01.03.08.11.00
1.1	Giao lưu trường quay trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.08.11.10
2	Giao lưu trường quay ghi hình phát sau	01.03.08.12.00
2.1	Giao lưu trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.08.12.10
3	Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp	01.03.08.21.00
3.1	Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.08.21.10
4	Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau	01.03.08.22.00
4.1	Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.08.22.10
5	Giao lưu trường quay trực tiếp có chương trình biểu diễn nghệ thuật	01.03.08.30.00
5.1	Giao lưu trường quay trực tiếp có chương trình biểu diễn nghệ thuật (thời lượng 90 phút)	01.03.08.30.10
IX	TƯ VẤN QUA TRUYỀN HÌNH	01.03.09.00.00
1	Tư vấn qua truyền hình (thời lượng 30 phút)	01.03.09.00.10
X	TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP	01.03.10.01.00
1	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 45 phút)	01.03.10.01.10
2	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 60 phút)	01.03.10.01.20

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT
3	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 90 phút)	01.03.10.01.30
4	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 120 phút)	01.03.10.01.40
5	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 150 phút)	01.03.10.01.50
6	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 180 phút)	01.03.10.01.60
XI	HÌNH HIỆU, TRAILER	01.03.11.00.00
1	Trailer cổ động	01.03.11.10.00
1.1	Trailer cổ động (thời lượng 1 phút)	01.03.11.10.10
1.2	Trailer cổ động (thời lượng 1,5 phút)	01.03.11.10.20
1.3	Trailer cổ động (thời lượng 2,2 phút)	01.03.11.10.30
2	Trailer giới thiệu	01.03.11.20.00
3	Hình hiệu kênh	01.03.11.30.00
4	Bộ hình hiệu chương trình	01.03.11.40.00
5	Hình hiệu quảng cáo	01.03.11.50.00
XII	ĐỒ HỌA	01.03.12.00.00
1	Đồ họa mô phỏng động	01.03.12.10.00
2	Đồ họa mô phỏng tĩnh	01.03.12.20.00
3	Đồ họa bản tin dạng mô phỏng động	01.03.12.30.00
4	Đồ họa bản tin dạng mô phỏng tĩnh	01.03.12.40.00
5	Đồ họa bản tin dạng biểu đồ	01.03.12.50.00
XIII	TRẢ LỜI KHÁN GIẢ	01.03.13.00.00
1	Trả lời khán giả trực tiếp	01.03.13.01.00
2	Trả lời khán giả ghi hình phát sau	01.03.13.02.00
3	Trả lời đơn thư thời lượng ghi hình phát sau	01.03.13.02.10
4	Trả lời câu hỏi thông thường	01.03.13.02.20
XIV	CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH TRÊN MẠNG INTERNET	01.03.14.00.00
1	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 5 phút)	01.03.14.00.10
2	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 10 phút)	01.03.14.00.20
3	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 15 phút)	01.03.14.00.30
4	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 20 phút)	01.03.14.00.40
5	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 30 phút)	01.03.14.00.50

STT	Tên chương trình	Mã hiệu chương trình theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT
6	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 45 phút)	01.03.14.00.60
XV	CHƯƠNG TRÌNH BIÊN TẬP TRONG NƯỚC	01.03.15.00.00
XVI	PHỤ LỤC: BIÊN DỊCH VÀ PHỤ ĐỀ	
1	Biên dịch và phụ đề từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	
1.1	Biên dịch và phụ đề bản tin, chương trình thời sự, trả lời khán giả	
1.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	
1.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	
1.4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	
2	Biên dịch và phụ đề từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt	
2.1	Biên dịch bản tin, chương trình thời sự và trả lời khán giả	
2.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	
2.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	
2.4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	
3	Biên dịch và phụ đề từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc	
3.1	Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả	
3.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	
3.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	
3.4	Biên dịch tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	
4	Biên dịch và phụ đề từ tiếng dân tộc sang tiếng Việt	
4.1	Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả	
4.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	
4.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	
4.4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn